

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tp. Hồ Chí Minh - Tháng 03 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

1.010
CÔNG
KIỂM
A V
-CH
TP.HỒ
CHIM



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Sành sứ Thủy tinh Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301446937 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là : Vietnam Ceramic Glass Joint Stock Company
Tên viết tắt : VINACEGLASS JSC

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 - 24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Lê Dũng	Chủ tịch
	Ông Phan Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Bà Huỳnh Thị Kim Hoa	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Khai	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Lê Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Huỳnh Quang	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Giám đốc điều hành

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Lê Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số. 126/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009, quy định về cơ sở trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính: Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu vào các Công ty cổ phần Thủy tinh Gò Vấp; Công ty cổ phần An Phú; Công ty cổ phần Xây dựng Vina; Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; Công ty Cổ phần Tư vấn Giải pháp Kinh doanh & Phần mềm Sao Khuê với tổng giá trị là 11.576.560.000 đồng và Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.458.479.000 đồng (tại 31/12/2015 là 9.458.479.000 đồng). Những cổ phiếu này chưa được niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX); Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và chưa được giao dịch tại các Công ty chứng khoán nên việc Công ty trích dự phòng các khoản nêu trên là chưa phù hợp. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác nhưng các thủ tục này cũng không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán để cho phép chúng tôi đưa ra ý kiến về tính hợp lý của khoản dự phòng trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa góp đủ số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số vốn góp còn thiếu là 5.000.440.000 đồng.

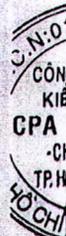
Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ với nội dung: Công ty chưa ghi nhận đầy đủ tiền thuê đất bổ sung từ năm 1996 đến năm 2015 theo Thông báo số 643/TB-CCT ngày 22/01/2016 của Chi Cục thuế Quận 11 với số tiền là 228.627.098 đồng. Theo đó, kết quả kinh doanh và lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đang bị phản ánh cao hơn với số tiền: 228.627.098 đồng. Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá các vấn đề này và thấy rằng Công ty đã ghi nhận tiền thuê đất bổ sung vào Báo cáo tài chính cho năm 2016.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Minh Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		28.967.343.794	22.400.714.553
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.582.977.317	4.957.244.844
1. Tiền	111		2.582.977.317	1.657.244.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.300.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.246.043.633	8.796.497.748
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.938.536.274	7.423.070.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		177.000.000	9.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.512.812.367	2.963.784.687
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(1.382.305.008)	(1.599.357.796)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	9.322.036.533	7.225.276.832
1. Hàng tồn kho	141		10.032.937.483	7.936.177.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(710.900.950)	(710.900.950)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		816.286.311	1.421.695.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	63.928.906	79.003.471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		225.897.065	816.231.318
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	526.460.340	526.460.340
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		68.289.014.817	55.552.009.352
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10.193.050.000	144.550.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	10.193.050.000	144.550.000
II Tài sản cố định	220		12.377.996.498	12.586.091.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.112.744.492	4.091.054.133
- Nguyên giá	222		21.728.955.386	20.736.578.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.616.210.894)	(16.645.524.253)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	8.265.252.006	8.495.037.378
- Nguyên giá	228		11.236.741.797	11.236.741.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.971.489.791)	(2.741.704.419)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	4.066.961.586	4.359.388.729
1. Nguyên giá	231		6.903.445.677	6.903.445.677
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.836.484.091)	(2.544.056.948)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	555.337.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	555.337.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	41.466.028.322	37.780.528.322
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.388.427.322	21.202.927.322
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.536.080.000	26.036.080.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.458.479.000)	(9.458.479.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		184.978.411	126.113.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	184.978.411	126.113.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		97.256.358.611	77.952.723.905

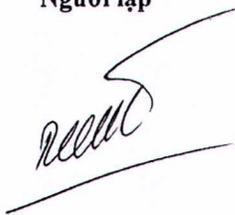


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		19.174.361.600	6.302.900.837
I- Nợ ngắn hạn	310		19.174.361.600	6.302.900.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.234.261.835	474.570.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		595.778.000	458.917.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	684.761.262	82.448.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.581.757.038	24.282.112
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	6.156.511.984	3.201.391.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	7.238.835.000	1.378.835.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		682.456.481	682.456.481
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		78.081.997.011	71.649.823.068
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	78.081.997.011	71.649.823.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.999.560.000	94.999.560.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.215.200.730	3.215.200.730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.132.763.719)	(26.564.937.662)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(26.564.937.662)	(22.240.821.135)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		6.432.173.943	(4.324.116.527)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		97.256.358.611	77.952.723.905

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Đào Nguyễn Minh Chi

Kế toán trưởng



Đào Nguyễn Minh Chi

Tổng Giám đốc



Trần Lê Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

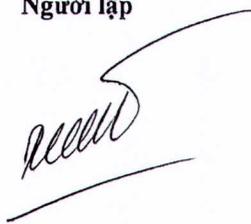
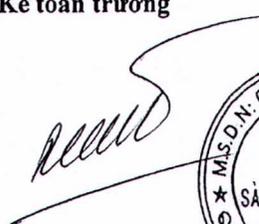
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	47.000.612.789	18.848.934.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	47.000.612.789	18.848.934.309
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	34.405.816.257	15.328.562.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.594.796.532	3.520.371.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	2.312.402.705	1.221.043.779
7. Chi phí tài chính	22	5.20	319.824.988	(75.070.355)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		316.125.700	171.175.370
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	769.570.514	803.004.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	7.456.471.653	8.354.157.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.361.332.082	(4.340.675.739)
11. Thu nhập khác	31	5.23	92.826.108	16.559.212
12. Chi phí khác	32	5.23	21.984.247	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		70.841.861	16.559.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.432.173.943	(4.324.116.527)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.432.173.943	(4.324.116.527)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	677	(455)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Lê Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.432.173.943	(4.324.116.527)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.492.899.156	1.642.822.357
- Các khoản dự phòng	03	(217.052.788)	(302.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(111.604)	(1.663.678)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.196.510.501)	(1.208.135.901)
- Chi phí lãi vay	06	316.125.700	171.175.370
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.827.523.906	(4.021.918.379)
- Biến động các khoản phải thu	09	(16.690.658.844)	(2.390.321.498)
- Biến động hàng tồn kho	10	(1.541.421.993)	782.651.733
- Biến động các khoản phải trả	11	7.011.460.763	(897.438.386)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(43.790.764)	120.018.653
- Tiền lãi vay đã trả	14	(316.125.700)	(171.175.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.753.012.632)	(6.578.183.247)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(992.377.000)	(555.337.708)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	3.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.285.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	600.000.000	7.109.050.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.196.510.501	1.166.770.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.481.366.499)	7.720.483.016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.860.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(382.060.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.860.000.000	(382.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.374.379.131)	760.239.769
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.957.244.844	4.195.341.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	111.604	1.663.678
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.582.977.317	4.957.244.844

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Lê Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Sành sứ Thủy tinh Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301446937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là : Vietnam Ceramic Glass Joint Stock Company

Tên viết tắt : VINACEGLASS JSC

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp theo giấy phép kinh doanh:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Vốn Nhà nước	1.200.000	12.000.000.000	12%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Minh	230.000	2.300.000.000	2,3%
Ông Lê Quang Tuấn	120.000	1.200.000.000	1,2%
Ông Nguyễn Ngọc Cường	62.900	629.000.000	0,63%
Các cổ đông khác	8.387.100	83.871.000.000	83,87%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 - 24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 32 người (tại 31/12/2015 là 46 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu và sản phẩm sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa; Xây lắp các công trình xây dựng; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016: Sản xuất kinh doanh sản phẩm sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa; Cho thuê văn phòng, kho, nhà xưởng; Sản xuất lắp đặt các mặt hàng cơ khí và xây lắp các công trình xây dựng.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

N.01
CÔNG
KIẾ
PA V
-CH
TP.HỒ
CHÍ



1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty liên kết			
Công ty CP TM Bia Hà Nội-Hung Yên 89	Sản xuất và kinh doanh bia	20%	20%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung (CER)	Kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh bất động sản	40%	40%
Đơn vị trực thuộc			
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Kinh doanh thương mại nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, cho thuê văn phòng		
- Chi nhánh Công ty tại Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, lắp đặt các mặt hàng cơ khí		
- Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa	Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, cho thuê kho, xưởng		
- Chi nhánh Công ty tại Hải Dương	Kinh doanh nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, cho thuê kho, nhà xưởng		

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ.

197
TY TN
1 TOA
IETN
NHAN
CHI MI
INH



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp dựa trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty tại Bình Dương
- Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa
- Chi nhánh Công ty tại Hải Dương

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 07
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	03
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao dự kiến từ 03 đến 05 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

N:01
CÔNG
KIẾ
PA
-CH
TP.H
CHI



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	376.294.898	394.273.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.206.682.419	1.262.970.890
Tương đương tiền	-	3.300.000.000
Cộng	2.582.977.317	4.957.244.844

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.938.536.274	7.423.070.857
Công ty CP Đầu tư & PT Miền Trung (CER)	10.751.555.177	4.175.000.000
Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	3.186.981.097	3.248.070.857
Cộng	13.938.536.274	7.423.070.857

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.512.812.367	-	2.963.784.687	-
- Tạm ứng	615.952.089	-	934.878.534	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	380.925.000	-
- Phải thu khác	2.896.860.278	-	1.647.981.153	-
b) Dài hạn	10.193.050.000	-	144.550.000	-
- Phải thu khác	10.048.500.000	-	-	-
- Ký quỹ thuê văn phòng, kho Bình Dương	144.550.000	-	144.550.000	-
Cộng	13.705.862.367	-	3.108.334.687	-

Chi tiết phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.896.860.278	-	1.647.981.153	-
Nguyễn Thành Lượng	749.050.000	-	749.050.000	-
Công ty CP TV GPKD & PM Sao Khuê	138.583.243	-	142.583.243	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển HABECO	-	-	700.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị PCCC 2-9	2.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	9.227.035	-	56.347.910	-
Dài hạn	10.048.500.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung (CER) (*)	10.048.500.000	-	-	-
Cộng	12.945.360.278	-	1.647.981.153	-

(*) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc hợp tác đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở số 01/2016/HĐ ngày 26/12/2016.

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.538.808.808	156.503.800	1.755.861.596	156.503.800
Công ty TNHH Gốm Tân Bửu Hoà	224.790.000	-	224.790.000	-
DNTN Gốm PTB	164.382.409	-	164.382.409	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	334.058.591	-	334.058.591	-
Công ty CP Xây dựng Hồng Hà	-	-	217.052.788	-
Các đối tượng khác	815.577.808	156.503.800	815.577.808	156.503.800
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH Gốm Tân Bửu Hoà	-	-	-	224.790.000
DNTN Gốm PTB	-	-	-	164.382.409
Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	-	-	334.058.591
Các đối tượng khác	-	-	-	815.577.808

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.728.621.126	-	2.174.573.931	-
Công cụ, dụng cụ	56.460.000	-	56.460.000	-
Chi phí SX KDDD	1.575.945.158	-	204.348.376	-
Thành phẩm	793.659.260	-	999.701.663	-
Hàng hóa	4.878.251.939	(710.900.950)	4.501.093.812	(710.900.950)
Cộng	10.032.937.483	(710.900.950)	7.936.177.782	(710.900.950)

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.928.906	79.003.471
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.928.906	79.003.471
b) Dài hạn	184.978.411	126.113.082
Công cụ, dụng cụ	19.221.421	126.113.082
Chi phí sửa chữa xe	74.855.060	-
Các khoản khác	90.901.930	-
Cộng	248.907.317	205.116.553

5.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Phải nộp	82.448.178	1.517.204.697	914.891.613	684.761.262
Thuế GTGT	67.173.776	1.223.859.855	771.459.802	519.573.829
Thuế xuất, nhập khẩu	-	100.483.903	100.483.903	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.274.402	185.860.939	35.947.908	165.187.433
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phải thu	526.460.340	-	-	526.460.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	525.969.523	-	-	525.969.523
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	490.817	-	-	490.817
Số thuế còn lại	608.908.518	1.517.204.697	914.891.613	1.211.221.602

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	7.014.089.258	8.448.161.103	4.621.844.791	652.483.234	20.736.578.386
Tăng trong năm	-	992.377.000	-	-	992.377.000
Mua trong năm	-	992.377.000	-	-	992.377.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	7.014.089.258	9.440.538.103	4.621.844.791	652.483.234	21.728.955.386
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	4.253.368.084	7.641.985.628	4.167.185.787	582.984.754	16.645.524.253
Tăng trong năm	267.770.060	351.896.517	316.309.476	34.710.588	970.686.641
Khấu hao trong năm	267.770.060	351.896.517	316.309.476	34.710.588	970.686.641
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	4.521.138.144	7.993.882.145	4.483.495.263	617.695.342	17.616.210.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	2.760.721.174	806.175.475	454.659.004	69.498.480	4.091.054.133
Tại ngày 31/12/2016	2.492.951.114	1.446.655.958	138.349.528	34.787.892	4.112.744.492

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa chưa thực hiện phân loại lại các tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 đồng sang công cụ dụng cụ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 với số tiền 226.159.981 đồng và các tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 đồng đã được Công ty khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đây là các tài sản được đầu tư từ trước năm 2006 và là bộ phận không thể tách rời của dây chuyền sản xuất theo phương án đầu tư của Khu công nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 11.609.102.187 đồng (tại ngày 31/12/2015: 9.245.649.258 đồng.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	10.329.239.786	907.502.011	11.236.741.797
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>10.329.239.786</u>	<u>907.502.011</u>	<u>11.236.741.797</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	1.834.202.408	907.502.011	2.741.704.419
Tăng trong năm	229.785.372	-	229.785.372
Khấu hao trong năm	229.785.372	-	229.785.372
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>2.063.987.780</u>	<u>907.502.011</u>	<u>2.971.489.791</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>8.495.037.378</u>	-	<u>8.495.037.378</u>
Tại 31/12/2016	<u>8.265.252.006</u>	-	<u>8.265.252.006</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2016 là 907.502.011 đồng (31/12/2015 là 907.502.011 đồng).

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	6.903.445.677	-	-	6.903.445.677
- Nhà xưởng	6.903.445.677	-	-	6.903.445.677
Giá trị hao mòn lũy kế	2.544.056.948	292.427.143	-	2.836.484.091
- Nhà xưởng	2.544.056.948	292.427.143	-	2.836.484.091
Giá trị còn lại	4.359.388.729	-	-	4.066.961.586
- Nhà xưởng	4.359.388.729	-	-	4.066.961.586

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2016				01/01/2016			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				25.388.427.322	25.388.427.322	-		21.202.927.322	21.202.927.322	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	20%	20%		6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung (CER)	40%	40%		19.388.427.322	19.388.427.322	-	-	15.202.927.322	15.202.927.322	-
Đầu tư vào đơn vị khác				25.536.080.000	16.077.601.000	(9.458.479.000)		26.036.080.000	16.577.601.000	(9.458.479.000)
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Habeco				2.109.800.000	2.109.800.000	-	-	2.109.800.000	2.109.800.000	-
Công ty Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung				11.749.720.000	11.749.720.000	-	-	11.749.720.000	11.749.720.000	-
Công ty Cổ phần An Phú			90.000	9.900.000.000	900.000.000	(9.000.000.000)	90.000	9.900.000.000	900.000.000	(9.000.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt			100.000	1.000.000.000	918.081.000	(81.919.000)	100.000	1.000.000.000	918.081.000	(81.919.000)
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Vũng Tàu			-	-	-	-	50.000	600.000.000	600.000.000	-
Công ty CP TV GPKD & PM Sao Khuê			37.656	376.560.000	100.000.000	(276.560.000)	27.656	276.560.000	-	(276.560.000)
Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp			3.000	300.000.000	300.000.000	-	3.000	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vina				100.000.000	-	(100.000.000)	-	100.000.000	-	(100.000.000)
Công ty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung (CER)				-	-	-	-	-	-	-
Cộng				50.924.507.322	41.466.028.322	(9.458.479.000)		47.239.007.322	37.780.528.322	(9.458.479.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009, quy định về cơ sở trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính: Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu vào các Công ty cổ phần Thủy tinh Gò Vấp; Công ty cổ phần An Phú; Công ty cổ phần Xây dựng Vina; Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; Công ty cổ phần Tư vấn Giải pháp Kinh doanh & Phần mềm Sao Khuê với tổng giá trị là 11.576.560.000 đồng và Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.458.479.000 đồng (tại 31/12/2015 là 9.458.479.000 đồng). Những cổ phiếu này chưa được niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX); Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và chưa được giao dịch tại các Công ty chứng khoán nên việc Công ty trích dự phòng các khoản nêu trên là chưa phù hợp.



5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2.234.261.835	2.234.261.835	474.570.934	474.570.934
Chi nhánh Công ty CP XNK Bắc Ninh	228.785.334	228.785.334	228.785.334	228.785.334
Sibelco Nordic As	759.360.000	759.360.000	189.042.000	189.042.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.246.116.501	1.246.116.501	56.743.600	56.743.600
Cộng	2.234.261.835	2.234.261.835	474.570.934	474.570.934

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.581.757.038	24.282.112
Chi phí vật liệu, tiền lương thưởng cho các công trình	1.538.821.699	-
Chi phí phải trả khác	42.935.339	24.282.112
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.581.757.038	24.282.112

5.14 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.156.511.984	3.201.391.091
Kinh phí công đoàn	60.794.909	33.613.789
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	645.717.075	272.700.000
Công ty Cổ phần Việt - CEO	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển Nhà Hà Nội	1.350.000.000	2.145.077.302
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK OS Việt Nam	300.000.000	-
Ông Hải - Công ty CP Bất động sản Hà Quang	3.050.000.000	-
Cộng	6.156.511.984	3.201.391.091

019

3 TY T
M TC
VIET
H NHÀ
Ổ CHÍ

MINY



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay cá nhân CBCNV	7.238.835.000	7.238.835.000	5.860.000.000	-	1.378.835.000	1.378.835.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	7.238.835.000	7.238.835.000	5.860.000.000	-	1.378.835.000	1.378.835.000

Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân theo các Thông báo với mức lãi suất 9,5%/năm.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	94.999.560.000	3.215.200.730	(22.240.821.135)	75.973.939.595
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	4.324.116.527	4.324.116.527
Lỗi trong năm	-	-	4.324.116.527	4.324.116.527
Số dư tại 31/12/2015	94.999.560.000	3.215.200.730	(26.564.937.662)	71.649.823.068
Số dư tại 01/01/2016	94.999.560.000	3.215.200.730	(26.564.937.662)	71.649.823.068
Tăng trong năm	-	-	6.432.173.943	6.432.173.943
Lãi trong năm	-	-	6.432.173.943	6.432.173.943
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	94.999.560.000	3.215.200.730	(20.132.763.719)	78.081.997.011

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn Nhà nước	6.746.360.000	6.746.360.000
Các cổ đông khác	88.253.200.000	88.253.200.000
Cộng	94.999.560.000	94.999.560.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	94.999.560.000	94.999.560.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	94.999.560.000	94.999.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.499.956	9.499.956
Cổ phiếu phổ thông	9.499.956	9.499.956
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.499.956	9.499.956
Cổ phiếu phổ thông	9.499.956	9.499.956
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.000.612.789	18.848.934.309
	Cộng	47.000.612.789	18.848.934.309
5.18	Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	34.405.816.257	15.328.562.527
	Cộng	34.405.816.257	15.328.562.527
5.19	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	748.879.501	175.070.276
	Lãi bán các khoản đầu tư	110.000.000	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.447.631.000	1.033.065.625
	Lãi chênh lệch tỷ giá	5.892.204	12.907.878
	Cộng	2.312.402.705	1.221.043.779
5.20	Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	316.125.700	171.175.370
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.135.288	53.754.275
	Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(300.000.000)
	Chi phí tài chính khác	1.564.000	-
	Cộng	319.824.988	(75.070.355)
5.21	Chi phí bán hàng	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Chi phí nhân viên	188.187.418	160.639.545
	Chi phí bằng tiền khác	72.967.448	24.074.709
	Chi phí thuê kho	198.409.080	183.528.408
	Chi phí bao bì đóng gói	44.591.756	99.723.064
	Chi phí vận chuyển bán hàng	164.794.729	199.797.861
	Chi quảng cáo, khuyến mãi	100.620.083	135.240.902
	Cộng	769.570.514	803.004.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.841.533.533	4.212.781.576
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.119.386	126.380.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	656.490.992	790.684.084
Thuế phí và lệ phí	819.490.453	408.658.507
Chi phí dự phòng	(217.052.788)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.981.223.940	2.725.776.974
Chi phí bằng tiền khác	158.666.137	89.875.340
Cộng	7.456.471.653	8.354.157.166

5.23 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Bán phế liệu	-	8.155.272
Xử lý công nợ	7.885.000	-
Các khoản khác	84.941.108	8.403.940
Cộng	92.826.108	16.559.212
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	3.715.831	-
Các khoản khác	18.268.416	-
Cộng	21.984.247	-
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	70.841.861	16.559.212

5.24 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.432.173.943	(4.324.116.527)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>3.715.831</i>	<i>-</i>
Phạt vi phạm	3.715.831	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>1.447.631.000</i>	<i>1.033.065.625</i>
Thu nhập từ nhận cổ tức	1.447.631.000	1.033.065.625
Thu nhập chịu thuế	4.988.258.774	(5.357.182.152)
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>4.988.258.774</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	-	(5.357.182.152)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.432.173.943	(4.324.116.527)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.432.173.943	(4.324.116.527)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.499.956	9.499.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	677	(455)

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.929.726.456	2.982.353.866
Chi phí nhân công	19.372.160.349	5.277.108.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.492.899.156	1.642.822.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.570.089.586	5.190.902.055
Chi phí khác bằng tiền	1.236.307.190	522.608.556
Cộng	33.601.182.737	15.615.795.165

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	692.184.947	989.682.853

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Công ty liên kết	Nhận lãi cho vay	692.991.320	107.189.234
		Đầu tư hợp tác kinh doanh	10.048.500.000	-
		Nhận tiền cổ tức	667.631.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.818.231.977	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	780.000.000	-
Cộng			47.007.354.297	107.189.234

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Phải thu khách hàng	10.751.555.177	4.175.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn GPKD và phần mềm Sao Khuê	Phải thu khác	138.583.243	142.583.243
Cộng		10.890.138.420	4.317.583.243

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.582.977.317	4.957.244.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.646.141.544	7.997.169.214
Đầu tư tài chính dài hạn khác	2.218.081.000	2.718.081.000
Cộng	30.447.199.861	15.672.495.058
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.238.835.000	1.378.835.000
Phải trả người bán và phải trả khác	8.390.773.819	3.675.962.025
Chi phí phải trả	1.581.757.038	24.282.112
Cộng	17.211.365.857	5.079.079.137

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ nhưng không trọng yếu, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.390.773.819	-	8.390.773.819
Chi phí phải trả	1.581.757.038	-	1.581.757.038
Các khoản vay	7.238.835.000	-	7.238.835.000
Cộng	17.211.365.857	-	17.211.365.857
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.675.962.025	-	3.675.962.025
Chi phí phải trả	24.282.112	-	24.282.112
Các khoản vay	1.378.835.000	-	1.378.835.000
Cộng	5.079.079.137	-	5.079.079.137

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.582.977.317	-	2.582.977.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.453.091.544	10.193.050.000	25.646.141.544
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.218.081.000	2.218.081.000
Cộng	18.036.068.861	12.411.131.000	30.447.199.861
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.957.244.844	-	4.957.244.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.852.619.214	144.550.000	7.997.169.214
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.718.081.000	2.718.081.000
Cộng	12.809.864.058	2.862.631.000	15.672.495.058

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)

(Signature)

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
 Số chứng thực **09776** quyền số **05**

Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Lê Dũng

Ngày 05 tháng 03 năm 2017
Tại UBND Phường Nguyễn Thái Bình
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Chí Việt